

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

Số: Không số

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 1983

PHÁP LỆNH

VỀ THUẾ NÔNG NGHIỆP

Để chính sách thuế nông nghiệp được công bằng, hợp lý và thống nhất trong cả nước, góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và tăng cường quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn, khuyến khích thâm canh, tăng vụ, mở rộng diện tích trồng trọt ;

Căn cứ vào Điều 83 và Điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ;

Căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội khoá VII, kỳ họp thứ 4, ngày 28 tháng 12 năm 1982 ;

Pháp lệnh này quy định về thuế nông nghiệp.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Mọi tổ chức và cá nhân sử dụng đất nông nghiệp, hoặc các loại đất khác vào sản xuất nông nghiệp, đều có nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp.

Điều 2

Căn cứ để tính thuế nông nghiệp là :

- Diện tích và hạng đất, đối với đất trồng cây hàng năm.
- Diện tích và sản lượng hàng năm, hoặc giá trị sản lượng hàng năm, đối với đất vườn và đất trồng cây lâu năm.

Thuế nông nghiệp chủ yếu thu bằng thóc. Việc thu bằng nông sản khác hoặc bằng tiền thay cho hiện vật, do Hội đồng bộ trưởng quy định.

Điều 3

Đất khai hoang, đất phục hoá chưa phải chịu thuế nông nghiệp, kể từ vụ thu hoạch đầu tiên, trong thời hạn như sau :

a) Đối với đất khai hoang : từ 3 đến 5 năm.

b) Đối với đất phục hoá : từ 1 đến 3 năm.

Thời hạn chưa phải chịu thuế nông nghiệp đối với từng trường hợp do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, hoặc đơn vị hành chính tương đương quyết định, xét theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Điều 4

Đối với đất khai hoang, phục hoá thuộc các vùng kinh tế mới đã đến hạn phải chịu thuế, nhưng sản xuất và đời sống của người khai hoang, phục hoá còn nhiều khó khăn thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, hoặc đơn vị hành chính tương đương xét, quyết định kéo dài thêm thời hạn chưa phải chịu thuế nông nghiệp. Thời gian kéo dài thêm không quá 5 năm, đối với đất hoang ; không quá 3 năm, đối với đất phục hoá.

Điều 5

Đối với đất ở miền núi, nơi nhân dân mới chuyển sang định canh, định cư, đời sống chưa ổn định, hoặc đối với đất ở vùng rẻo cao, nếu sản xuất còn nhiều khó khăn, thì Ủy ban nhân dân tỉnh xét, quyết định thời hạn chưa phải chịu thuế nông nghiệp.

Điều 6

Đất ở không phải chịu thuế nông nghiệp.

CHƯƠNG II

CÁCH TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 7

Căn cứ vào độ phì (nông hoá, thổ nhưỡng) và điều kiện tưới, tiêu, thể hiện ở năng suất trung bình hàng năm trong điều kiện canh tác bình thường, đất trồng cây hàng năm được phân là 7 hạng như sau :

Hạng đất Năng suất trung bình hàng năm tính bằng

Ki - lô - gam thóc trên 100 mét vuông

1 Từ 50 kg trở lên

2 Từ 40 kg đến dưới 50 kg

3 Từ 30 kg ;; 40 kg

4 Từ 25 kg ;; 30 kg

5 Từ 20 kg ;; 25 kg

6 Từ 15 kg ;; 20 kg

7 Dưới 15 kg

Việc phân hạng đất do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn làm, dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Bảng phân hạng đất, sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, hoặc đơn vị hành chính tương đương duyệt và Hội đồng bộ trưởng phê chuẩn, được dùng làm căn cứ tính thuế trong thời hạn 5 năm.

Điều 8

Đất trồng cây hàng năm chịu thuế theo định suất như sau :

Hạng đất Định suất tính bằng ki-lô-gam thóc trên 100 mét vuông

Xã đồng bằng Xã trung du Xã miền núi

1 7,0 6,5 5,8

2 5,6 5,2 4,6

3 4,2 3,9 3,5

4 3,5 3,2 2,9

5 2,8 2,6 2,3

6 2,1 1,9 1,7

7 1,0 0,8 0,6

Đất trồng cây dược liệu đặc biệt, chịu thuế theo quy định riêng.

Điều 9

Đối với đất vườn, đất trồng cây lâu năm, thuế tính theo tỷ lệ trên sản lượng hàng năm hoặc giá trị sản lượng hàng năm, tùy theo loại cây trồng :

1- Cây lấy gỗ, cây lấy lá 8%

2- Cây ăn quả 10% đến 30%

3- Cây công nghiệp lâu năm và cây khác 12%

Thuế suất áp dụng cho từng loại cây ăn quả, có tính đến quy mô vườn cây ăn quả của mỗi hộ, do Hội đồng bộ trưởng quy định.

Sản lượng hàng năm hoặc giá trị sản lượng hàng năm của từng loại cây do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác định, dưới sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ; sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, hoặc đơn vị hành chính tương đương duyệt, thì được dùng làm căn cứ tính thuế.

Điều 10

Đối với đất do hợp tác xã nông nghiệp, tập đoàn sản xuất nông nghiệp sử dụng, tính thuế theo quy định ở Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Pháp lệnh này.

Đối với phân đất, kể cả đất vườn, đất trồng cây lâu năm giao lại cho xã viên, tập đoàn viên để làm kinh tế phụ gia đình, thuế tính như đối với đất do hợp tác xã, tập đoàn sản xuất sử dụng.

Điều 11

Đối với đất do nông trường quốc doanh và các trạm, trại quốc doanh sử dụng, thì không áp dụng chế độ thuế nông nghiệp, mà áp dụng chế độ giao nộp sản phẩm và các chế độ thu của Nhà nước đối với xí nghiệp quốc doanh.

Đối với phân đất giao lại cho cán bộ, công nhân, viên chức nông trường, trạm trại để làm kinh tế phụ gia đình, thì thuế tính theo quy định ở Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Pháp lệnh này.

Điều 12

Đối với đất do các hộ nông dân cá thể sử dụng, thuế tính theo quy định ở Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Pháp lệnh này, cộng thêm một khoản phụ thu tính trên tổng số thuế của hộ, không kể số thuế đối với đất hạng 7, đối với đất vườn và đất trồng cây lâu năm.

Tỷ lệ phụ thu được xác định căn cứ vào diện tích đất sử dụng của mỗi hộ, không tính đất hạng 7, đất vườn và đất trồng cây lâu năm.

Mức diện tích để tính phụ thu Tỷ lệ phụ thu

Từ 0,5 ha trở xuống Không tính phụ thu

Trên 0,5 đến 1 ha 10%